

Lời nói đầu

Lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh gìn giữ bờ cõi cũng là lịch sử xây dựng mở mang bờ cõi không ngừng phát triển về phía Nam. Nó chứa đựng sức sống vô cùng mãnh liệt của dân tộc, truyền thống dựng nước và giữ nước tiếp tục được phát huy qua nhiều thế hệ.

Hơn 300 trăm nước, có một vị tướng của triều đình nhà Nguyễn đã lĩnh ấn tiên phong vượt ngàn dặm đường thiên lý tiến vào Phương Nam để xác lập chủ quyền cương giới quốc gia Đại Việt ở Đàng trong. Và khi sự nghiệp thành công, ông được lịch sử ghi nhận là người đã hoàn tất phần việc mở cõi còn lại nặng nề mà nhiều đời chúa Nguyễn trước đó vẫn chưa hoàn thành. Nhờ công lao của ông, ngày nay, giang sơn tổ quốc Việt Nam mới trải dài thênh thang từ trùng điệp núi non Lũng Cú - Hà Giang tới tận đất mũi Cà Mau xinh đẹp.

Nhân dân Đồng Nai - Nam Bộ và lớp lớp con cháu người Việt không ai không thể tự hào về dấu chân của những lưu dân thời mở nước. Họ đã để lại hào khí của cả dân tộc qua những di tích đền đài miếu vũ mà lịch sử đã hằn in trên gương mặt Tổ Quốc. Và trong đoàn hùng binh mở đất đầy gian khổ ấy, hình bóng của vị Thượng đẳng thần Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vẫn ngời ngời vị thế lĩnh ấn tiên phong.

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ VỊ TRÍ CÁC DI TÍCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HIỆP HÒA TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI



GHI CHÚ:



Đình, chùa, tịnh xá



Mộ cổ



Nhà cổ



Rạch nước



Bến đò



Bến nước

BQL DI TÍCH - DANH THẮNG ĐỒNG NAI
GIÁM ĐỐC

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
GIÁM ĐỐC

Phần 1

Vài nét về Biên Hòa - Đồng Nai thế kỷ XVII - XVIII

1.1. Quá trình nhập cư và công cuộc khẩn hoang của người Việt

Vùng đất Nam bộ nói chung, Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng vào cuối thế kỷ XVI về cơ bản vẫn còn là vùng đất hoang vu, chưa được khai phá. Trên vùng đất rộng mênh mông này có các dân tộc như Mạ, Koho, Xtiêng, Choro, M'Nông, Khmer sinh sống dân số thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ, trình độ xã hội còn thấp kém.

Đầu thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp cư dân mới mà chủ yếu là người Việt ở vùng Thuận Quảng di cư vào. Nguyên nhân chính là cuộc chiến tranh tương tàn kéo dài suốt 175 năm của họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Để phục vụ cho những nhu cầu chiến tranh, các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đã thi nhau vơ vét đến cùng kiệt nhân lực, tài lực của nhân dân gây nên cảnh đói khổ lầm than ở hầu khắp mọi nơi. Quan lại hà hiếp những nhiều, địa chủ cướp đoạt ruộng đất, tô thuế nặng nề đã đẩy người nông dân đến cảnh cùng cực, phải rời bỏ ruộng vườn làng mạc, xiêu tán đi khắp nơi để mưu cầu cuộc sống mới, no đủ hơn.

Trong bối cảnh ấy, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ngày nay, một vùng đất màu mỡ nhưng vô chủ là nơi thu hút mạnh mẽ lưu dân Việt đi tìm đất sống. Tiến trình di dân nhập cư vào vùng đất Đồng Nai của người Việt từ Ngũ Quảng diễn ra từ cuối thế kỷ XVI và diễn ra liên tục trong thế kỷ XVII và các thế kỷ sau cùng với mức độ ngày càng khốc liệt của cuộc chiến Trịnh - Nguyễn. Đến cuối thế kỷ XVII,

thế lực của chúa Nguyễn ở vùng Đồng Nai - Gia Định đã tăng lên mạnh mẽ, điều đó khuyến khích làn sóng định cư của người Việt trên vùng đất mới. Điểm dừng chân đầu tiên của họ là vùng Mô Xoài địa đầu của vùng đất mới nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam. Đây là vùng rộng lớn từ Long Hương, Phước Lễ đến Đất Đỏ ngày nay.

Từ Mô Xoài, Bà Rịa các thế hệ di dân tự do người Việt với phương tiện di chuyển chủ yếu bằng thuyền, ghe, xuống theo thủy triều ngược dòng Đồng Nai và cả đi bộ tiến dần vào vùng Đồng Nai. Các điểm định cư sớm nhất của họ là Nhơn Trạch, Long Thành, An Hòa, Bền Gỗ, Cù lao phố, Bàn Lân, cù lao Tân Triều...

Việc chọn đất khai khẩn, lập làng ấp của lưu dân người Việt trong thế kỷ XVII diễn ra theo kinh nghiệm cuộc sống từ quê hương vùng Ngũ Quảng, thường những địa điểm được chọn rất thuận lợi trong công việc sinh sống và khai khẩn đất đai màu mỡ. Việc chọn lựa ấy diễn ra hoàn toàn tự do theo sở thích riêng của từng nhóm hoặc ừng gia đình, ai muốn ở đâu, lập làng ấp chỗ nào tùy theo ý thích vì sự quản lý về mặt hành chính chưa được xác lập.

Như vậy, đến giữa thế kỷ XVII, trên cả một khu vực rộng lớn thuộc lưu vực sông Phước Long và cả vùng Sài Gòn - Bến Nghé đã có người Việt đến định cư, họ cùng với người Khmer và các dân tộc bản địa khai khẩn một vùng đất đai rộng lớn. Tuy nhiên, những điểm định cư và khai phá chỉ mới rải rác đó đây, chủ yếu dọc theo sông rạch, nơi thuận lợi giao thông bằng thuyền, xuống. Đất hoang rừng rậm vẫn còn rất nhiều, vì hầu hết người Việt đến định cư là dân nghèo phiêu bạt thiếu tài lực, vật lực, phương tiện sản xuất, kỹ thuật...

Những lưu dân Việt định cư khai khẩn ở Đồng Nai từ cuối thế kỷ XVII một số sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau như buôn bán nhỏ, đánh bắt cá, làm mắm,

sản bản hoặc một số nghề thủ công như dệt cửi, mộc, dệt chiếu, làm đồ gốm... còn lại tuyệt đại đa số đều chọn nông nghiệp làm nghề sinh sống chính. Vấn đề nông nghiệp mà cơ bản là sản xuất lương thực, thực phẩm trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu bởi “có thực mới vực được đạo”. Để có thể sản xuất lương thực, thực phẩm thì việc đầu tiên phải tiến hành khai phá đất hoang. Việc khai phá đất hoang trong lúc này diễn ra hoàn toàn tự phát tự động, dựa vào sức mình là chính, chưa có trợ giúp của chính quyền nhà nước. Việc khai thác này thường diễn ra dưới dạng tập thể gồm một vài gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc với nhau hay cùng quê hương xứ sở, bởi vì vùng đất mới đối với họ hoàn toàn xa lạ, vừa hoang vu vừa ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm khó lường trước.

Trong gần một thế kỷ, vốn đức tính cần cù, siêng năng, kiên trì, nhẫn nại, khắc phục khó khăn gian khổ, dựa vào sức mạnh chung lưng đấu cật, giúp đỡ lẫn nhau giữa những con người cùng chung số phận, nghèo khó vươn lên tìm cuộc sống ấm no hạnh phúc. Các thế hệ lưu dân Việt cùng với người Khmer và các dân tộc bản địa khác đã từng bước khai phá một vùng rộng lớn từ Mũi Xuy (Bà Rịa) đến Đồng Nai (Biên Hòa). Bằng thành quả lao động khai hoang vỡ đất, những người tiên phong mở ra diện tích đất canh tác đáng kể, tạo cơ sở vững chắc cho việc mở rộng công cuộc khai phá sau này. Thành quả của việc khai hoang và sản xuất của lưu dân người Việt cùng với các dân tộc bản địa trong thế kỷ XVII đã làm biến đổi bước đầu bộ mặt kinh tế Đồng Nai.



Di tích cấp Quốc gia chùa Đại Giác trên địa bàn Cù lao phố (xã Hiệp Hòa)



Di tích cấp tỉnh đình Bình Quan trên địa bàn Cù lao phố (xã Hiệp Hòa) (Ảnh tư liệu)

1.2. Đợt nhập cư của người Hoa vào vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai

Năm 1679, hai tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên (tức Trần Thắng Tài) đã dùng 50 chiến thuyền vượt biển di tản 3.000 người thân tộc và cận vệ. Họ cập bờ Tur Dung (miền kinh đô Thuận Hóa) xin tị nạn vào đất Việt, được chúa Nguyễn chấp thuận cho phép nhập cư.

Việt sử xứ Đàng Trong của Phan Khoang cho biết: “Chúa Thái Tông bèn khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới, khiến vào ở đất Đông Phố để mở mang đất ấy. Liền đó, họ được các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn, binh thuyền tướng sĩ Long Môn của Dương Ngạn Địch, tiến vào cửa Lôi Lạp, theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho; binh lính tướng sĩ Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân, xứ Đồng Nai (vùng đất Biên Hòa ngày nay)”.

Trước khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đến định cư ở Bàn Lân thì nơi đây đã có người Việt đến khẩn hoang lập làng rải rác từ Mỗi Xuy (Bà Rịa) đến Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa như đã nói ở phần trên và tại cù lao Phố cũng đã có nhiều người Việt đến khai phá. Theo Trần Hiếu Thuận, nơi đây đã có 3 xóm: “xóm Chợ Chiếu, xóm Rạch Lò Gốm và xóm Chùa”. Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư ở Biên Hòa bao gồm những binh lính, thương nhân và số quý tộc phong kiến cùng gia quyến của họ, thuộc các nhóm Hải Nam, Phước Kiến, Triều Châu, Hẹ và Quảng Đông. Số người Hoa hiện diện trong đợt nhập cư năm 1679 tại Bàn Lân là một bộ phận của tổng số 3.000 người Hoa di tản sang Việt Nam.

Như vậy, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai trước khi Nguyễn Hữu Cảnh xác lập chủ quyền, quản lý hành chính vẫn còn hoang vu, dân cư thưa thớt với sự hiện diện của nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau. Quá trình mở mang khai phá có sự phát triển mạnh dân nơi đây trở thành vùng đất hấp dẫn đối với những cư dân nghèo khổ ở miền Trung. Với tài thao lược một vị tướng tài ba Nguyễn Hữu Cảnh được lịch sử lựa chọn để trở thành người góp công đầu trong việc đưa vùng đất Đồng Nai - Nam Bộ sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt định hình bản đồ hình chữ S cho đến ngày nay.



Di tích cấp Quốc gia chùa Ông (xã Hiệp Hòa) (Ảnh tư liệu)

Phần 2

Nguyễn Hữu Cảnh Người với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

2.1. Vài nét về danh nhân Nguyễn Hữu Cảnh

Nguyễn Hữu Cảnh (1650 - 1700), người con ưu tú của vùng đất Quảng Bình nhiều nắng gió đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử tổ chức khai phá, mở mang bờ cõi, thiết lập bộ máy hành chính Nam Kỳ, xác lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam bộ, định hình nước Việt Nam thành dải đất hình chữ S như ngày nay.

Công lao to lớn của ông đã được triều đình nhà Nguyễn ghi nhận, phong tước hiệu Lễ Thành hầu - Khai quốc công thần- Thượng đẳng công thần.

Nguyễn Hữu Cảnh, tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy Kính, tộc danh là Lê, người thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình). Theo các nhà nghiên cứu lịch sử thì tổ tiên của ông là Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc - vị khai quốc công thần thời nhà Đinh, hậu duệ 9 đời của Nguyễn Trãi- vị đệ nhất khai quốc công thần thời nhà Lê. Ông nội là quan Triều Văn Hầu Nguyễn Triều Văn, vì bất mãn với chúa Trịnh lần át quyền hành của vua Lê, nên theo phò chúa Nguyễn vào Đàng Trong. Bước dừng chân đầu tiên của dòng Nguyễn Hữu vào năm 1609 do Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn định hướng là đất Quảng Bình, khi ấy người con trai thứ năm của ông là Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (cha của Nguyễn Hữu Cảnh) mới được 5 tuổi. Trưởng thành, Nguyễn Hữu Dật cùng vợ Nguyễn Thị Thiện đã cùng đồng cam, cộng khổ với chúa Nguyễn trong cuộc đối đầu với chúa Trịnh. Sinh ra và lớn lên trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, Nguyễn Hữu Cảnh chuyên tâm luyện tập võ nghệ, rèn luyện bản thân với niềm hy vọng lớn lao được cống hiến sức mình

cho chúa Nguyễn. Trí thông minh cùng sự nỗ lực hết mình của bản thân, ông đã lập nên nền hành chính Nam Kỳ - một trung tâm đô hội của vùng đất phía Nam.

Sau khi ổn định tình hình tại vùng đất Gia Định, cũng trong năm Ất Hợi 1698, nhân việc Nặc Ông Thu (vua nước Chân Lạp) làm phản, chúa Nguyễn đã kích động người dân Chân Lạp có thiện cảm với nước Việt nổi lên chống lại, đồng thời sai Nguyễn Hữu Cảnh chuẩn bị lực lượng để chinh phạt. Năm Canh Thìn 1700, Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh Chân Lạp, Nặc Ông Thu thảm bại phải đầu hàng. Nguyễn Hữu Cảnh thay vì trở lại Sài Gòn-Gia Định, rút quân về miền Tây, chế ngự giữa hai miền “Chân Lạp miền trên” tức xứ Campuchia và “Chân Lạp miền dưới” nay thuộc miền Hậu Giang. Gián tiếp nhưng thành trực tiếp, Nguyễn Hữu Cảnh tiến hành việc bình định an dân trên mảnh đất còn lại ở miền Tây Nam Bộ.

Tháng 4 năm 1700, Nguyễn Hữu Cảnh cầm quân tiến kéo về đóng ở cồn Cây Sao còn gọi là cù lao Sao Mộc hay Tiêu Mộc hoặc châu Sao Mộc, sau này dân địa phương nhớ ơn ông nên gọi là cù lao Ông Chưởng (nay thuộc chợ Mới, An Giang), báo tin thắng trận về kinh. Theo Gia Định thành thông chí thì tại đây, một thời gian ông bị “nhiễm bệnh, hai chân tê bại, ăn uống không được. Gặp ngày Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch) ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạo tướng sĩ, rồi bị trúng phong và thổ huyết, bệnh tình lần lần trầm trọng. Ngày 14 ông kéo binh về, ngày 16 đến đến Sầm Giang (Rạch Gầm, Mỹ Tho) thì mất¹ để lại bao nuôi tiếc thương của nhân dân Đại Việt. Mộ phần của ông được an táng tại cù lao Phổ (Biên

¹ Theo Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên trong “Lễ Thành Hâu Nguyễn hữu Cảnh với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ XVII, Nhà xuất bản Văn học, 1999” thì Nguyễn Hữu Cảnh mất đúng ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Canh Thìn tại Rạch Gầm, cho nên từ Mỹ Tho trở xuống cù lao Ông Chưởng cho đến cả Nam Vang đều làm lễ giỗ ông vào ngày này. Riêng cù lao Phổ làm lễ giỗ vào ngày 16 tháng 5 âm lịch, có thể do người xưa tính ngày đình cữu (nơi dừng quan tài) và quyền táng (nơi được quyền chôn tạm) thân xác ông ở đây.

Hòa, Đồng Nai). Năm 1802, sau khi được cải táng về địa táng tại Thác Ro, Trường Thủy, huyện Lệ Thủy theo câu sấm của tiên nhân dòng họ: “Thượng Yên Mã, hạ đùng đùng, trung trung nhất huyết” (Trên là núi Yên Mã, dưới có phá Hạc Hải, giữa nhất quyết hạ huyết).

2.2. Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc mở cõi Đồng Nai - Nam Bộ

Hành trình mở cõi về phía Nam của cha ông ta được tính từ thời Lý, trải qua các triều đại phong kiến lãnh thổ Đại Việt được mở rộng dần cho tới năm 1635, chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời thủ phủ vào Kim Long, bên bờ sông Hương và Phú Xuân - Huế ra đời đánh dấu mốc quan trọng trong hành trình mở cõi của dân tộc Việt Nam. Đối với vùng đất Nam Bộ cho đến thế kỷ XVII vẫn còn hoang vu, mà nhà truyền giáo Alexandre de Rhode đã mô tả “quạnh hiu, hoang mạc” và chú thích “không có vật gì thuộc về sự sống”, cuốn Phủ biên tạp lục cũng khẳng định: “...từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại trở lên toàn là rừng rậm hàng nghìn dặm” .

Trong một thời gian khá dài (từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII), vùng đất Nam Bộ “hình như đang ở trong quá trình hoang hóa do sự tan rã cơ cấu dân cư. Những nhóm người thưa thớt chỉ còn quần tụ ở một số vùng Vũng Tàu- Bà Rịa, Prei Nokor, Sóc Trăng, Trà Vinh, Thất Sơn,... Trừ một vài nhóm lẻ tẻ người Khmer nghèo khổ đi tìm cuộc sống ... , trong một thời gian dài vùng hoang dã Nam Bộ là nơi bôn tẩu, ẩn nấp của những phe phái thất thế, những “phó vương”, “đệ nhị vương”,... khi tranh giành quyền lực ở triều đình Chân Lạp, nơi tụ họp của các phần tử bất hảo, nơi những người Khmer nghèo bị áp bức bóc lột đến lán nạn,... Những người dân này không bị ràng buộc bởi một chính quyền nào”.

Điều đó đã thể hiện khả năng quản lý yếu cùng với sự thờ ơ vùng đất này của Chân Lạp tạo điều kiện cho chúa Nguyễn nhanh chóng mở rộng lãnh thổ vào Đàng Trong. Năm 1691, vua Chiêm Thành đưa quân vượt biên giới, sát hại dân Việt ở Diên Ninh (Diên Khánh), tình hình biên giới Việt- Chiêm căng thẳng. Năm Quý Dậu (1693) vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh bỏ không tiến cống, chúa Nguyễn Phúc Chu phái quan tổng binh Nguyễn Hữu Cảnh đem binh bình định vùng biên cương, “bắt được Bà Tranh và bọn thần tử là Tả trà Viên, Kế bà Tử cùng thân thuộc là Bà Ân đem về Phú Xuân. Chúa Nguyễn đổi đất Chiêm Thành làm Thuận phủ, cho Tả trà Viên, Kế bà Tử làm chức Khám lý và ba người con của Bà Ân làm đề đốc giữ Thuận phủ, lại bắt phải đổi y phục theo như người Việt Nam để phủ dụ đất Chiêm Thành. Qua năm sau lại đổi Thuận phủ ra làm Thuận Thành trấn, cho Kế bà Tử làm đô đốc”.

Năm 1698, chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh lược sứ đất Chân Lạp, thiết lập phủ Gia Định, gồm huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với Dinh Phiên Trấn. Đây chính là công lớn của ông trong sự nghiệp mở mang các vùng đất phía Nam trở thành lãnh thổ của Việt Nam của các chúa Nguyễn.

2.2.1. Nguyễn Hữu Cảnh với công tác tổ chức bộ máy quản lý hành chính, quân sự

Vào vùng đất mới Đồng Nai, Nguyễn Hữu Cảnh đặt doanh trại tại Châu Đại Phố (Cù Lao Phố), nay thuộc thành phố Biên Hoà và bắt tay vào tổ chức lại xã hội, lập bộ máy hành chính.

Theo tổ chức hành chính của Nguyễn Hữu Cảnh, thì Dinh (hay doanh) là đơn vị hành chánh (như tỉnh hiện nay). Dinh chia làm nhiều phủ, phủ chia làm nhiều huyện, huyện chia làm nhiều tổng, tổng chia làm nhiều xã hay thôn... ,

Trước đây, dân chúng được tự do khai khẩn và trưng chiếm ruộng đất, chia lập làng xóm, phố chợ. Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào, ông tiến hành lập xã, thôn, phường, áp chuẩn bị thuế đinh, thuế điền và lập sổ bộ đinh, điền. Trịnh Hoài Đức trong Gia Định thành thông chí có ghi “Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) đời vua Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế sai Thống suất Chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn mỗi dinh đặt chức Lưu Thủ, Cai Bộ và Ký Lục để quản trị, nha thuộc có hai ty xá- lại để làm việc; quân binh thì có cơ, đội, thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hậu vệ. Đất đai mở rộng 1000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ lưu dân từ Bồ Chánh châu trở vô Nam đến ở khắp nơi; đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập hộ tịch đinh điền. Từ đó con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch.” Việc làm trên của ông là một bước ngoặt lịch sử trọng đại trong lịch sử khẩn hoang xứ Đàng Trong.

Vậy là lần đầu tiên người Việt được chính thức thành lập tại đất Đồng Nai Gia Định. Từ đây, chấm dứt giai đoạn lưu dân tự phát, tự quản và được Nhà nước quản lý bằng luật pháp. Dinh hay điền đều phải ghi vào sổ bộ, đều phải đóng thuế theo quy định. Xã, thôn, phường, áp phải chia ra bộ phận có ranh giới, có bằng cấp, có con trện và các sổ bộ riêng.

Là vị tướng có tài thao lược với nhiều trận đánh lớn nhỏ đặc biệt là sự kiện năm 1698 với vùng đất Đồng Nai - Nam Bộ và toàn lãnh thổ Việt Nam có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn.

Về phạm vi không gian mà Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập được bộ máy hành chính là các tỉnh Miền Đông Nam Bộ ngày nay và lấy đất Nông Nại (Cù Lao Phố, Biên Hòa, Đồng Nai) làm Gia Định phủ được chia thành hai huyện:

Lập huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

Lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Sài Gòn).

Bộ máy hành chính được thiết lập ở cấp huyện gồm các chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để cai trị, dưới có hai ty trực thuộc (về hành chính) và về quân sự có các cơ đội để bảo vệ. Tuy mới chỉ thiết lập được bộ máy như vậy nhưng nó có ý nghĩa rất to lớn trên các mặt sau:

Trên vùng đất “đất rộng người thưa”, dân cư bao gồm những người “tha phương cầu thực” đã chung sống trở thành cộng đồng. Về mặt pháp lý, việc thiết lập được các đơn vị và bộ máy hành chính đã làm thay đổi vị thế của cộng đồng dân cư ở đây, từ những lưu dân trở thành người chủ đất đai của mình, ổn định được trật tự xã hội và tạo điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho người dân.

Trên cơ sở phân định ranh giới hành chính, thiết lập bộ máy quản lý, phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống cho người dân, Nguyễn Hữu Cảnh cho phép mọi người phân chiếm ruộng đất, khuyến khích mở rộng công cuộc khai hoang, tiếp tục mở rộng việc chiêu mộ lưu dân từ các tỉnh miền Trung vào vùng đất mới để phát triển thực lực của chúa Nguyễn về phía Nam

Về mặt quân sự Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện chia quân binh thành các cơ, đội, thuyền, thủy bộ binh và thuộc binh để canh phòng thôn trang và bảo vệ chủ quyền

vùng đất mới mở. Phủ Gia Định lúc bấy giờ từ Sài Gòn, Đồng Nai, Nhà Bè đến Long An. Đất đai được mở rộng ngàn dặm, dân chúng “tứ vạn hộ” được quy tụ thành các xóm làng có sổ đình, sổ điền.

Từng bước từng bước một, chủ quyền của người Việt được xác lập trên vùng đất Nam Bộ. Tổ chức bộ máy chính quyền từ cấp dinh, trấn cho đến tận các thôn, xã được thống nhất, Nhà nước quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế và trưng thu các nguồn lợi tự nhiên. Sài Gòn- Gia Định đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng đất mới.

2.2.2. Nguyễn Hữu Cảnh với việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc

Ngay từ xa xưa việc cố kết cộng đồng đã được các triều đại phong kiến xem đó là tiền đề là điều kiện để hình thành khối đại đoàn kết phát triển đất nước. Đến thời các chúa Nguyễn đây cũng không phải là điều ngoại lệ. Nhận thức được vai trò của tinh thần đoàn kết, Nguyễn Hữu Cảnh đã từng bước thực hiện các chính sách đoàn kết các cộng đồng người trên vùng đất mới.

Đối với cộng đồng người Hoa - một thành phần cư dân đến sớm ở vùng đất này để khai thác tiềm năng, ổn định cuộc sống cho họ, tạo điều kiện cho họ yên tâm cùng xây dựng quê hương mới, Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã lập ra các đơn vị hành chính riêng, đó là sự ra đời xã Thanh Hà ở Trấn Biên (Biên Hòa) và xã Minh Hương ở Phiên Trấn (Sài Gòn).

Tất cả người Hoa cùng đều nhập sổ bộ nước ta, nhưng theo cách quản lý của Nguyễn Hữu Cảnh thì người Hoa tập trung sinh sống ở hai nơi: Thanh Hà xã, huyện Phước Long (Đồng Nai, Biên Hòa) và Minh Hương xã, huyện Tân Bình (Sài Gòn, Bến Nghé). Để đảm bảo thương mại phát triển, sự giao lưu thông suốt giữa các vùng dân cư trong Phủ, ông cho lập đường thủy ven các nhánh sông, lấy khu

chợ nổi Nhà Bè cổ nơi ngã ba sông Bình Dương làm trung tâm giao dịch, thương lưu với cù lao Phố, Bến Nghé, Cần Giờ, Rạch Cát, Vũng Cù (Cần Giuộc) và Gò Vấp. Nhờ vậy, tàu thuyền chở hàng hóa có thể ra vào một cách dễ dàng. Đặc biệt, bến tàu Châu Đại Phố của nhóm thương nhân người Hoa đã được củng cố lại, đảm bảo hoạt động quy củ với tên gọi mới cảng Đại Phố. Dân chúng được chiêu mộ chủ yếu từ châu Bố Chánh (Quảng Bình), Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đến vùng đất mới làm ăn, bởi vậy số dân lúc bấy giờ đã lên tới 4 vạn hộ, yên tâm chung vai gánh vác công cuộc mở cõi. Cuộc sống của dân cư nhanh chóng ổn định và khá phát triển. Trong cuốn “Phủ biên tạp lục”, Lê Quý Đôn đề cập: Hàng năm vào tháng 11, tháng 12 tháng giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết chạp. Từ tháng giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chèo thuyền lớn thì tắt đèn theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6- 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo.

Đây cũng là một thành công của Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh về vấn đề dân tộc, góp phần tạo nên sức mạnh của cộng đồng gắn bó, đoàn kết trong cuộc đấu tranh để sinh tồn, để phát triển lãnh thổ ở địa đầu phía Nam.

Như vậy, tính từ thời điểm cuộc hôn nhân Chey Chetta II- Ngọc Vạn 1620, qua công chúa Ngọc Vạn (hoàng hậu Chân Lạp), người Việt được tự do vào khai hoang, kinh doanh ở Prey Nokor, Đồng Nai (Biên Hòa), Mô Xoài (Bà Rịa)... ngày càng nhiều. Mối quan hệ giữa người Chân Lạp và người Việt thân tình, thường xuyên giúp đỡ nhau; đến năm 1698, chủ quyền người Việt được xác lập chính thức từ Đồng Nai đến bên bờ tả ngạn sông Tiền, nhưng bước khai phá của người Việt đã

vượt qua sông Tiên, sông Hậu tiến sát đến Cà Mau, Hà Tiên. Người Việt đã vượt biển và nhận thấy khả năng giao lưu khá thuận lợi bằng hệ thống sông rạch của vùng đất Nam Bộ. Bằng khối óc, đôi bàn tay khéo léo, mồ hôi, nước mắt, xương máu những con người đó đã biến miền đất hoang sơ thành đồng ruộng phì nhiêu, phố phường ngày càng phồn thịnh. Điều này khẳng định xu thế phát triển về phương Nam của người Việt trong lịch sử.

Sự khai phá, xác định chủ quyền người Việt ở vùng đất mới của Nguyễn Hữu Cảnh là cơ sở để chúa Nguyễn từng bước thu phục các vùng đất khác. Từ khi Gia Định phủ ra đời, thế lực của chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ phát triển ngày càng mạnh, ngược lại thế lực của Chân Lạp đang suy yếu do mâu thuẫn nội bộ tranh giành ngai vàng, quân Xiêm đang ngày đêm trông chờ cơ hội để chen vào can thiệp. Mạc Cửu nhận thấy cần phải dựa vào chúa Nguyễn để tiếp tục củng cố và mở rộng thế lực vùng đất Hà Tiên, nên xin dâng Hà Tiên cho chúa Nguyễn (1708). Sự kiện đất Hà Tiên được sát nhập vào lãnh thổ của chúa Nguyễn, mở ra bước ngoặt cho hành trình mở cõi, chỉ trong vòng nửa thế kỷ mà chúa Nguyễn đã chiếm lĩnh trọn đất đồng bằng sông Cửu Long. Năm Đinh Sửu (1757), chúa Nguyễn tiếp quản vùng đất Tầm Phong Long do Nặc Ông Tôn dâng tặng (tức vùng từ Sa Đéc lên đến vùng biên giới đầu nguồn, từ phía Bắc đến phía Nam sông Tiên, sông Hậu hiện nay), lập nên các đơn vị hành chính miền Tây Nam Bộ: đạo Tân Châu, đạo Châu Đốc, đạo Đông Khẩu. Lần lượt 5 phủ phía Tây Hà Tiên là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh thuộc về chúa Nguyễn. Hà Tiên và Tầm Phong Long được sát nhập lãnh thổ Đàng Trong đánh dấu hành trình mở cõi về phía Nam hoàn thành, góp phần ngăn chặn tham vọng “Đông tiến” của người Xiêm, đập tan âm mưu khuynh đảo, cát cứ của đám người Hoa lưu vong, hoạch định biên giới

quốc gia của cha ông ta tạo nên sự ổn định an ninh khu vực Đông Nam Á trong thế kỷ XVIII.

Nguyễn Hữu Cảnh vị tướng khai biên xuất sắc, nhà chính trị tài giỏi, nhân hậu, yêu quê hương, đất nước tha thiết. Công đức và nhân cách của ông ấn động sâu sắc trong tiềm thức của người dân và mãi mãi được lưu truyền hậu thế. Nhân dân vùng đất mới khai phá, người Việt cũng như người Hoa, Chăm... đều nhớ ơn ông- người đã giúp họ khai hoang- mở đất- an cư- lạc nghiệp và đã lập đền thờ hoặc lập bài vị ông ở nhiều nơi: Nam Vang (Cam- pu- chia), Quảng Bình, Quảng Nam, Biên Hòa, Long Xuyên, Châu Đốc... Vùng đất mới mở rộng mãi mãi là một phần đất của nước Việt, chủ quyền lãnh thổ của nước Việt Nam được khẳng định. Thế hệ con cháu chúng ta hôm nay và mai sau luôn có ý thức phấn đấu hết sức mình gìn giữ, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ; xây dựng nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh.

3. Đồng Nai với Nguyễn Hữu Cảnh

3.1. Đền thờ và Mộ Nguyễn Hữu Cảnh ở Đồng Nai

3.1.1. Vài nét về Cù lao Phố - Biên Hòa

Cù Lao Phố hôm nay là vùng đất yên bình, hài hòa với thiên nhiên sông nước giữa lòng thành phố Biên Hòa. Cù lao phố chỉ dân dã là một danh xưng thế nhưng một thời nơi đây từng là thương cảng sầm uất nhất của vùng Đồng Nai - Gia Định với tên gọi Nông Nại Đại Phố. Hơn ba trăm năm qua, đất và người Biên Hòa - Đồng Nai đã chứng kiến bao biến thiên của lịch sử và dòng sông Đồng Nai có lúc là trạm trung chuyển có lúc là bến đỗ bình yên của bao đoàn người trong hành trình đến xứ Đàng Trong cập bến Cù Lao Phố. Trong số đó đã có những người xem Cù lao phố như quê hương thứ hai của mình, bằng tâm huyết, bằng mồ hôi lao động

góp phần vào công cuộc khai phá, khẩn hoang, phát triển nghề nông, nghề thủ công truyền thống, buôn bán dựng phố thị để Cù Lao Phố xưa từng là thương cảng sầm uất trên bến dưới thuyền. Dư âm từ ba trăm trước vẫn vang vọng đến tận hôm nay và Cù Lao Phố vẫn luôn là niềm tự hào của người Biên Hòa - Đồng Nai.



Một góc Cù lao phố nhìn từ trên cao

Sông Đồng Nai chở phù sa bồi đắp đất đai Cù Lao Phố và sông cũng chứng nhân lịch sử chứng kiến những cuộc khai hoang lập ấp của những đoàn người đến xứ Đồng Nai, đến vùng Cù lao phố. Nếu ở kỷ thứ XV, Sông Đồng Nai là trạm dừng chân trong hành trình đưa những lưu dân Việt đầu tiên đến vùng đất Mô Xoài - Bà Rịa thì đến năm 1679, một lần nữa cũng theo dòng sông Đồng Nai một đoàn người trên 50 chiến thuyền đã vượt ngàn dặm thủy trình đã cập bến Cù Lao Phố với ước mong tạo dựng một cuộc sống mới. Đó là đoàn người gồm hơn 3000 binh lính và

gia quyền của Trần Thượng Xuyên một vị tướng của nhà Minh đã được Chúa Nguyễn Phúc Tần ưng thuận để họ đến khai khẩn và cư trú ở vùng Bàn Lân (Nông Nại Đại Phố) đất Đồng Nai.

Trước khi Trần Thượng Xuyên đến vùng Bàn Lân thì ở đây đã có một ít cư dân là các dân tộc ít người, lưu dân người Việt và Hoa tới đây sinh sống. Ngay sau khi đặt chân lên vùng đất này, với mong ước an cư lạc nghiệp những người Hoa mới đến đã cùng người Việt sinh sống trên đất cù lao bắt tay ngay vào khai phá đất đai, mở mang nông nghiệp. Thời gian đầu, cũng giống như người Việt, họ phát triển nông nghiệp trồng lúa nhưng sau đó họ chuyển sang làm thương mại. Với tài tổ chức của Trần Thượng Xuyên, chỉ sau một thời gian ngắn Nông Nại Đại Phố đã trở thành khu trung tâm thương mại lớn, buôn bán sầm uất thu hút nhiều tàu ngoại quốc lui tới trao đổi hàng hóa, góp phần xây dựng nên nền tảng ban đầu của một thương cảng đô thị cổ của miền đất Phương Nam.

Năm 1698, vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu Theo, theo đường biển thuyền của Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng sông Đồng Nai vào đất Đàng Trong. Thế rồi đất lành chim đậu, Cù Lao Phố đã trở thành mái nhà chung của các cộng đồng cư dân Hoa, Việt. Dù có người đến trước, có người đến sau nhưng những cư dân Cù lao Phố đã hòa hợp, gắn bó, chung sức chung lòng phát triển nghề nông, kinh doanh thương mại để Cù Lao Phố dần phát triển trong vòng gần 100 năm, trở thành thương cảng Nông Nại đại phố sầm uất nhất của phương Nam giao thương với bên ngoài. Cảnh phồn vinh sầm uất của Cù lao Phố bấy giờ đã được sử sách ghi chép: ‘Ở Nông Nại Đại Phố, đường xá được mở rộng, phố xá được xây dựng, chợ búa được thành lập, hàng hóa dồi dào, thường xuyên có nhiều tàu ngoại quốc lui tới buôn bán’. Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức đã ghi nhận nhóm binh dân Cao Lôi Liêm của Trần Thượng Xuyên đến Cù lao Phố đã

nhanh chóng “lập chợ phố thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà, thuyền buôn tụ tập đông đảo”. Bên cạnh việc giao thương trao đổi hàng hóa Cù Lao Phố cũng là nơi sớm hình thành các ngành nghề thủ công như dệt chiếu, trồng dâu nuôi tằm, nghề gốm, đúc đồng, làm mộc, làm pháo, nấu mía lấy đường. Ngoài nguồn hàng cung cấp tại chỗ, thương cảng Cù lao Phố còn tiếp nhận hàng hóa từ các nơi khác ở vùng Đồng Nai lúc bấy giờ như Phước Thiên, Bến Gỗ, Bến Cá. Từ đó, Cù lao Phố ngày càng phồn thịnh và nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của cả vùng Gia Định.

Trong lịch sử đầy thăng trầm của mình, trang bi thương nhất của Cù lao Phố là những năm tháng chiến tranh ác liệt, nhất là cuộc bạo loạn của Lý Văn Quang năm 1747 và cuộc giao tranh năm 1776 giữa Tây Sơn và các chúa Nguyễn đã tàn phá đi kiến trúc phong quang của Cù lao Phố. Sau những ngày chiến tranh binh lửa, Trịnh Hoài Đức mô tả trong Gia Định thành thông chí. Nơi đây biến thành gò hoang, sau khi trung hưng người ta tuy có trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước. Sau khi chợ búa cùng phố xá bị tàn phá nặng nề, các thương gia người Hoa rủ nhau xuống vùng chợ Lớn, Sài Côn sáp nhập với làng Minh Hương sinh sống và lập những cơ sở thương mại khác cho đến nay. Kể từ đó, Cù lao Phố đánh mất vai trò là trung tâm thương mại của Đàng Trong mà thay vào đó là Chợ Lớn và Mỹ Tho. Thời kỳ hoàng kim của Cù lao Phố đi vào dĩ vãng, hoàn thành sứ mạng của đô thị cổ, một thương cảng sầm uất nhất phương Nam.

Không chỉ có sự hòa quyện về văn hóa, với vị thế của một thương cảng sầm uất, trên đất Cù lao Phố lúc bấy giờ nhiều công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng đã được dựng lên. Những công trình ấy không chỉ là nơi thờ tự tín ngưỡng của cư dân Cù lao mà còn là nơi chiêm ngưỡng viếng thăm văn cảnh của các cư dân đến từ các vùng lân cận và cả những khách hàng đến giao thương mua bán. Hiện nay hiếm

có đơn vị hành chính cấp xã nào ở Nam Bộ lại có mật độ nhiều công trình tôn giáo tín ngưỡng như ở Cù lao phố. Điều này chứng minh sự hiển hiện, giao thoa của những không gian tâm linh, của những tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Đạo giáo, Thiên chúa giáo. Trên mảnh đất là Cù Lao Phố xưa, hiện còn nhiều lưu giữ nhiều ngôi chùa, tịnh xá, đình, miếu mạo. Trong đó, có nhiều di tích lịch sử - văn hóa quan trọng của đất Đồng Nai và Nam Bộ như Chùa Ông, đền thờ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Chùa Đại Giác. Có thể nói, dù trải qua bao thăng trầm của lịch sử trên mảnh đất Cù Lao phố vẫn tồn tại nhiều hình thức tín ngưỡng, đan xen, làm nên một không gian văn hóa tâm linh đa dạng giữa lòng thành phố Biên Hòa.

3.1. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh

Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh qua đời, người dân Đồng Nai trân trọng công lao của ông đã cải đình Bình Hoành của thôn Bình Hoành, tổng Trấn Biên thành đình Bình Kính để thờ ông với lòng ngưỡng vọng sâu sắc, mãi mãi ghi nhớ công lao khai sáng xứ Đồng Nai. Trong tâm thức của người dân Đồng Nai qua nhiều đời, Nguyễn Hữu Cảnh như một vị thần có công mở cõi, mở mang cương vực. Trải qua bao nhiêu biến cố của lịch sử, ngôi “Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh” vẫn được người dân địa phương chăm lo hương khói giữ gìn, tu bổ. Đến nay, đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng ngôi đền vẫn còn giữ được những nét kiến trúc cổ kính, nghệ thuật trang trí, bài trí hết sức tinh tế, độc đáo. Ngôi đền là nhịp cầu nối giữa quá khứ hiện tại và tương lai; là địa chỉ nhắc nhở mọi người về những công lao vô cùng to lớn của Nguyễn Hữu Cảnh nói riêng và các bậc tiền nhân nói chung. Ngày nay, “Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh” còn được người dân gọi là miếu Bình Kính, đình Bình Kính thuộc ấp Nhị Hòa, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nằm cách trung tâm thành phố Biên Hòa hơn 2 km đường chim bay

ở hướng Tây Nam. Đến “Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh” có thể đi từ Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai theo đường Cách mạng tháng tám qua cầu Rạch Cát 200m, rẽ trái khoảng 50m là tới, đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh.

“Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh” không có một tài liệu, văn tự cổ nào ghi chép chính xác về năm xây dựng ngôi đền. Theo người dân địa phương thì đền được xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX nguyên thủy ngôi đền được xây dựng chỉ với diện tích 50 m², vách ván, mái lợp ngói âm dương. Từ năm 1788, khi quân Tây Sơn chiếm đất Biên Hòa đền bị bỏ hoang.

Đến thời Gia Long lên ngôi vua ông mới cho trùng tu lại đền và cất cử 10 từ phu để trông coi chăm sóc. Thường mỗi năm đến ngày 16 tháng 5 (âm lịch) triều đình lại cho chuẩn cấp công quỹ để làm tế lễ. Vào năm Tự Đức thứ 4 (1851), do đền xuống cấp trầm trọng nên triều đình lại cấp tiền để cất lại về bên hữu khoảng 400m. Những lần trùng tu ngôi đền sau này cho đến hiện nay vẫn chưa tìm thấy một tài liệu nào có ghi chép. Lần trùng tu gần nhất còn được người dân nhắc tới là năm 1960, Ban Quý Tế ngôi đền chủ trì trùng tu một số hạng mục như: mở thêm phía trước chánh điện một hành lang rộng 2m, đổi mái ngói âm dương thành lợp ngói vẩy cá, đắp rồng vào bốn cột chính mặt tiền, thay cửa gỗ bằng cửa sắt²

Hiện nay, “Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh” tọa lạc trong khu đất bằng phẳng rộng 1600 m² bên bờ sông Đồng Nai giữa nơi cư dân đông đúc. Mặt chính đền quay theo hướng Tây Nam (hướng ra sông Đồng Nai). Đền các hạng mục kiến trúc chính là chánh điện, nhà khách, nhà kho... theo dạng chữ nhị.

Chánh điện: có diện tích 216,24m² (15,9m x 13,6m) được xây dựng bằng chất liệu gạch, xi măng, mái ngói lợp vẩy cá. Nền cao 0,80m xây bằng đá xanh, lát gạch

²Theo hồ sơ trùng tu di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh của Bảo tàng Đồng Nai

vuông tàu (40cm x 40cm). Chánh điện chia làm ba gian bởi ba hàng mười hai cột gỗ tròn Ø 300, cao 6,50m, trên các cột đều có treo bộ liễn đối. ở trên có hoành phi chữ Hán, xung quanh có trang trí hoa lá sơn son thiếp vàng rất đẹp. Dưới hoành phi là bao lam bằng gỗ, chạm lừng đề tài rồng châu mặt trời và hoa đều sơn kim nhũ màu vàng óng.

Chánh điện thờ thần, hai bên thờ Tả ban, Hữu ban, tiên hiền, hậu hiền. Góp phần làm cho chánh điện của đền thờ thêm uy nghiêm, cổ kính là hệ thống những bao lam trong mỗi gian thờ thể hiện một trình độ kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, kết hợp hài hòa giữa đề tài dân gian và truyền thống như: tứ linh, tứ quý, hoa lá, chim muông... người xưa như gửi gắm vào đó nhiều ước vọng tốt đẹp trong cuộc sống, ca ngợi công đức của Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh trong việc mở mang bờ cõi, lòng biết ơn của bậc hậu thế với các vị tiên hiền khai khẩn... Tiêu biểu như một số liễn đối sau:

平服二京萬古功高安福水

鏡開疆土千秋德重配青天

Phiên âm: Bình phục nhị kinh vạn cổ công cao an Phước thủy

Kính khai cương thổ thiên thu đức trọng phối thanh thiên.

Tạm dịch: Bình định hai kinh: muôn thuở công cao yên Phước thủy

Kính khai bờ cõi: ngàn năm đức trọng sánh trời cao.

德重千秋護國安康開邊土

功高萬代黎民咸感肇南州

Phiên âm: Đức trọng thiên thu; hộ quốc an khang khai biên thổ

Công cao vạn đại; lê dân hàm cảm triệu Nam châu

Tạm dịch: Đức trọng đẽ ngàn năm; giúp nước vững vàng khai bờ cõi

Công cao truyền muôn thuở: toàn dân cảm tạ mở phương Nam

Hay những hoành phi trong chánh điện:

上等神 (Thượng đẳng thần)

英靈天古 (Anh linh thiên cổ)

Tạm dịch: Linh thiêng muôn thuở

功高北闕 (Công cao Bắc khuyết)

Tạm dịch: Công cao tận cửa Bắc

德達南陲 (Đức đạt Nam thùy)

Tạm dịch: Đức rạng tận bờ Nam

平服二京三牲常祭祀

鏡光八向四季並香燈

Phiên âm: Bình phục nhị kinh tam sanh thường tế tự

Kính quang bát hướng tứ quý tịnh hương đăng

Tạm dịch: Bình định hai kinh: ‘tam sanh’ luôn cúng tế

Kính soi tám hướng: bốn mùa mãi khói – hương.

Trên bàn thờ thần (神) trong chánh điện còn có một hộp gỗ sơn màu đỏ lưu giữ được 3 đạo sắc phong của các vua nhà Triều Nguyễn. Sắc Minh Mệnh nhị niên (明命二年 - 1822); sắc Thiệu Trị tam niên (紹治三年 - 1844) và sắc Tự Đức ngũ niên (嗣德五年 - 1852), đó là những bảo vật rất thiêng liêng của ngôi đền hiện nay và cũng là nguồn tư liệu có giá trị về nhiều phương diện của di tích lịch sử này.

Nhà khách: Nhà khách nguyên ban đầu chỉ có ở phần sau của chánh điện hiện nay do bốn hàng cột gỗ tròn Ø 300 đỡ khung vì mái nhà. Mái lợp ngói âm dương nền cao 0,80m và lót gạch tàu (40cm x 40cm). Bộ khung vì có cột chống đỡ ở giữa không có chạm khắc gì đặc biệt.

Năm 1960, nhà khách được xây thêm phía sau và thêm nhà bếp có hình dạng như hiện nay. Khu sau nhà bếp nền lót vữa xi măng, kích thước toàn bộ dài 10,20m², rộng 9,20m², nhà khách dựng lên bằng 16 cột gạch xi măng vuông. Xung quanh bốn mặt không có tường ngăn cách. Chính giữa thờ Tiên bái, đối diện thờ Tiên sư trên bệ thờ bằng xi măng (1,5m x 1,20m).

Nhà bếp và nhà kho: tiếp nối với nhà khách về hướng nam là nhà bếp và nhà kho, diện tích là 1 12,52m² (11,6m x 70m) nền cao 0,80m xây bằng đá xanh, lát vữa xi măng. Nhà bếp kiến trúc đơn giản gồm hai mái lợp ngói mái âm dương.

3.2. Mộ Nguyễn Hữu Cảnh

Để tưởng nhớ công đức của Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh nơi quê hương cũng như nơi ông đến an dân, nhân dân đều lập đền thờ hoặc lập bài vị Ông, như ở Nam Vang (Campuchia), Quảng Bình, Quảng Nam, Cù lao Phố (Biên

Hòa), Đình Minh Hương Gia Thạnh, quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Ô Môn (Cần Thơ) và nhiều nơi ở An Giang...

Tại Đồng Nai, Khu Mộ Nguyễn Hữu Cảnh nằm trên khu đất phía Đông cách đền Ông 50m, nguyên thủy khu mộ được xây bằng hợp chất, diện tích 32,60m². Mặt chính Khu mộ quay theo hướng Đông Nam, phía trước có xây một bức bình phong dày 40cm, cao 1,20m. Chiều dài mộ 7,45m, chiều rộng là 4,90m. Đây thực chất là ngôi “mộ vọng” thờ đức Ông Nguyễn Hữu Cảnh còn thi hài Ông hiện được chôn cất tại quê hương Quảng Bình.

Phần 3

Một vài kiến nghị

về việc bảo tồn, phát huy giá trị danh nhân Nguyễn Hữu Cảnh và di tích đền thờ, mộ Nguyễn Hữu Cảnh tại Đồng Nai

Với giá trị to lớn trên nhiều phương diện lịch sử, kiến trúc nghệ thuật đền thờ, mộ Nguyễn Hữu Cảnh đã được Bộ VH-TT-TT&DL (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử theo Quyết định số 457-QĐ ngày 25/03/1991. Việc bảo tồn, phát huy giá trị danh nhân Nguyễn Hữu Cảnh cần phải gắn liền với công tác bảo tồn, phát huy di tích đền thờ, mộ Nguyễn Hữu Cảnh. Xin được đưa ra một số kiến nghị sau:

- Trong quá trình quản lý, bảo tồn phát huy các giá trị di tích tuân thủ chặt chẽ Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa năm 2009 và các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành. Đây chính là bước quan trọng đầu tiên và có tính quyết định đến sự tồn tại và phát triển của di tích.

- Tăng cường nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học về văn hoá, bảo tồn và phát huy các giá trị di tích; tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, quy hoạch, dự án phát triển văn hoá.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học nhằm thu thập ý kiến của các nhà chuyên môn, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu về công tác bảo tồn, phát huy các giá trị (về vai trò của danh nhân Nguyễn Hữu Cảnh với Đồng Nai - Nam Bộ; giá trị kiến trúc nghệ thuật...).

- Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về danh nhân Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai qua đó tuyên truyền về vai trò của ông cũng như tôn vinh đóng góp to lớn trong công cuộc khai phá vùng Nam Bộ.

- Trong những năm vừa qua, di tích đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh được sự quan tâm của đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Đồng Nai trong công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di tích. Tuy nhiên, với vai trò to lớn của Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Đồng Nai và nhằm đáp ứng nhu cầu tổ chức các ngày lễ lớn, lễ hội thường niên và tham quan của nhân dân và du khách thì đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh hiện với khuôn viên hẹp, các hạng mục di tích bố trí lộn xộn, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác trưng bày triển lãm, và các nhu cầu thiết yếu (nơi nghỉ ngơi thưởng thức ẩm thực đặc trưng của vùng đất Đồng Nai; nhà vệ sinh, bãi giữ xe, điểm tham quan bằng đường song...) thì hiện nay chưa đáp ứng được. Vấn đề này đòi hỏi cấp thiết cần thực hiện công tác quy hoạch tổng thể toàn bộ khu di tích trong đó chú trọng bảo tồn, phát huy các hạng mục yếu tố gốc. Ngoài ra, vị trí di tích nằm gần sông Đồng Nai dễ bị ảnh hưởng ngập lụt và xói lở, trong quá khứ đã có những lần di dời đền thờ Ông nên cần thực hiện bổ sung một số hạng mục phụ trợ như:

+ Xây dựng Nhà trưng bày (nhằm trưng bày hình ảnh, hiện vật có liên quan đến Nguyễn Hữu Cảnh), khu ẩm thực (giới thiệu các đặc sản nổi tiếng của vùng đất Đồng Nai như bưởi Tân Triều..., khu trưng bày và bán hàng lưu niệm.

+ Hiện nay, tuyến du lịch đường sông Đồng Nai đang thu hút được du khách tham quan. Tuy nhiên, các điểm di tích ven sông Đồng Nai hiện nay lại chưa chú trọng xây dựng các bến thuyền, điều này gây khó khăn cho phát triển và thu hút khách tham quan vì vậy đối với di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh trong quy hoạch tổng thể cần chú trọng đến việc xây dựng bến thuyền phục vụ cho du khách tham

quan không chỉ tại đền thờ mà còn đáp ứng cho các điểm tham quan của Cù Lao Phố như chùa Ông, Đại Giác, Bình Quan...

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại di tích hiện nay còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế (với các hoạt động tham quan, tổ chức các sự kiện, lễ hội). Cần đầu tư xây dựng thêm bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ đáp ứng cho du khách tham quan, chiêm bái trong các dịp diễn ra lễ hội hàng năm. Ngoài ra, cần chú trọng đến hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải, hệ thống điện chiếu sáng toàn khu vực di tích...

+ Tôn tạo cảnh quan, sân vườn nhằm tạo mảng xanh cho toàn bộ khu di tích.

- Xây dựng chiến lược tuyên truyền, quảng bá di tích gắn liền với các chương trình giáo dục truyền thống, về nguồn. Đẩy mạnh và duy trì hoạt động phong trào “*Trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, mục đích để học sinh có điều kiện tham quan, sinh hoạt tìm hiểu văn hóa tại di tích cùng tham gia trong công tác bảo vệ, chăm sóc, gìn giữ di tích.

- Hướng dẫn, thuyết minh tại di tích có vai trò quan trọng trong việc phát huy giá trị các giá trị của di tích. Qua thuyết minh, khách tham quan cảm nhận giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và nghệ thuật của di tích một cách trực tiếp và chủ động. Với vai trò như vậy, cần chú trọng tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt là đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh về di tích để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của du khách tham quan.

- Đối với các giá trị di sản chữ Hán như: hoành phi, liễn đối, sắc thần, văn cúng văn tế, bài vị... cần phải được phiên âm, dịch nghĩa và điều quan trọng là phải phổ biến nội dung tới nhiều người. Đặc biệt, Ban quý tế là những người thường

xuyên gắn bó với di tích phải am tường về vốn di sản này bởi họ là cầu nối chuyển tải nội dung một cách hữu hiệu nhất tới quảng đại quần chúng.

- Việc quảng bá, giới thiệu về nguồn gốc, ý nghĩa của các di tích phải được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài, báo và trên cổng thông tin điện tử Đồng Nai, trong trường học phổ thông trung học, đại học, qua các bài viết của các nhà nghiên cứu, những người làm công tác quản lý di tích ở địa phương về ý nghĩa, giá trị của di tích cũng như tiểu sử và công lao của Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, dưới nhiều hình thức như: hình ảnh, phim tư liệu, sách, báo, tạp chí, giáo trình qua đó góp phần giáo dục truyền thống yêu quê hương, yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc của các thế hệ đặc biệt là thế hệ trẻ ngày hôm nay.

- Cần xây dựng hệ thống sơ đồ, bảng biển rõ ràng cụ thể chỉ đường tới di tích cho khách tham quan. Bên cạnh đó, việc xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông, tạo cảnh quan môi trường, cho toàn bộ khu di tích cũng là việc cần tiến hành sớm. Những công việc này khi tiến hành cần chú ý đến việc giữ gìn tính nguyên gốc của di tích. Ngoài ra Ban Quý tế đền thờ và cơ quan quản lý di tích cần phải phân công ít nhất một thuyết minh viên thường trực tại di tích để làm công tác thuyết minh cho khách tham quan và những người dân muốn đến tìm hiểu về di tích. Đảm bảo thuyết minh viên phải có kỹ năng thuyết minh tốt, vững vàng về nghiệp vụ, hiểu rõ về di tích và các vấn đề lịch sử có liên quan nhằm phục vụ tốt nhất cho khách tham quan.

- Đối với hoạt động lễ hội gắn liền với di tích cũng cần được các cấp chính quyền, cơ quan quản lý văn hóa hoạch định những chính sách cụ thể vừa bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Hoạt động lễ hội của di tích cần tránh việc can thiệp mang tính “sân khấu hóa”, theo phong trào, phải giữ được nguyên thể những giá trị cổ truyền. Tiến tới cần xây dựng kế hoạch nâng cấp lễ hội tại di tích lên tầm

quốc gia xứng đáng với vị thế của di tích nhằm thu hút khách tham quan đến với di tích và thúc đẩy các hoạt động du lịch tại địa phương.

- Xây dựng di tích thành một điểm quan trọng với các giá trị lịch sử danh nhân, kiến trúc... trong lịch trình thăm quan của tuyến du lịch đường sông Đồng Nai. Kết hợp cùng Trung tâm xúc tiến du lịch, các công ty lữ hành trong việc hoạch định những tour du lịch văn hóa mà khu di tích là địa chỉ ưu tiên hàng đầu.

- Cần xây dựng một chính sách đãi ngộ cho những người tham gia hoạt động trong Ban Quý tế đền thờ để khuyến khích và tạo điều cho Ban Quý tế hoạt động có hiệu quả tốt nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong hoạt động bảo vệ bảo tồn phát huy các giá trị di tích, kêu gọi các tổ chức, cá nhân cộng đồng chung tay, góp sức bảo vệ Di sản Văn hóa.



Cầu Ghềnh về đêm



Chân dung Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh (Ảnh tư liệu)



Bộ quan phục Nguyễn Hữu Cảnh được thờ tại bàn thờ Thần (Ảnh tư liệu)



Sắc phong Thần (Ảnh tư liệu)



Kiến trúc đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Ảnh tư liệu)



Hoành phi ca ngợi công đức Nguyễn Hữu Cảnh (Ảnh tư liệu)



Các con giống trang trí trên nóc mái đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Ảnh tư liệu)



Long mã trang trí tại bình phong (Ảnh tư liệu)



Chi tiết trang trí tại bàn thờ (Ảnh tư liệu)



Tượng Nguyễn Hữu Cảnh tại di tích (Ảnh tư liệu)



Lễ Thượng lương trong đợt tu bổ, tôn tạo năm 2009 (Ảnh tư liệu)



Múa lân sư rồng tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Ảnh tư liệu)



Dâng hương tại Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh tp Biên Hòa.



Trường Tiểu học, Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Cảnh huyện Xuân Lộc



Mộ Nguyễn Hữu Cảnh tại tỉnh Quảng Bình